

PHỤ LỤC
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

I. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá theo UBND ban hành	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024
	HUYỆN CHỢ ĐÓN			
1	Giá đất thị trấn Bằng Lũng	65.000	1,00	1,1
2	Giá đất các xã: Ngọc Phái, Phương Viên	60.000	1,00	1,1
3	Giá đất các xã: Bản Thi, Bằng Lãng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đồng Thắng, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Quảng Bạch, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Phong, Yên Thịnh, Yên Thượng	50.000	1,00	1,1

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá theo UBND ban hành	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024
	HUYỆN CHỢ ĐÓN			
1	Giá đất thị trấn Bằng Lũng			
1.1	Đất trồng lúa nước còn lại	55.000	1,00	1,1
1.2	Đất trồng lúa nương	20.000	1,00	1,1
1.3	Đất bằng trồng cây hằng năm khác	55.000	1,00	1,1
1.4	Đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác	20.000	1,00	1,1
2	Giá đất các xã: Ngọc Phái, Phương Viên			1,1
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại	45.000	1,00	1,1
2.2	Đất trồng lúa nương	15.000	1,00	1,1
2.3	Đất bằng trồng cây hằng năm khác	45.000	1,00	1,1
2.4	Đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác	15.000	1,00	1,1
3	Giá đất các xã: Bản Thi, Bằng Lãng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đồng Thắng, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Quảng Bạch, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Phong, Yên Thịnh, Yên Thượng			1,1
3.1	Đất trồng lúa nước còn lại	40.000	1,00	1,1
3.2	Đất trồng lúa nương	12.000	1,00	1,1
3.3	Đất bằng trồng cây hằng năm khác	40.000	1,00	1,1
3.4	Đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác	12.000	1,00	1,1

III. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá theo UBND ban hành	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024
	HUYỆN CHỢ ĐỒN			
1	Giá đất thị trấn Bằng Lũng	40.000	1,00	1,1
2	Giá đất các xã: Ngọc Phái, Phương Viên	35.000	1,00	1,1
3	Giá đất các xã: Bản Thi, Bằng Lăng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đồng Thắng, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Quảng Bạch, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Phong, Yên Thịnh, Yên Thượng	30.000	1,00	1,1

IV. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá theo UBND ban hành	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024
	HUYỆN CHỢ ĐỒN			
1	Giá đất thị trấn Bằng Lũng	10.000	1,00	1,1
2	Giá đất các xã: Ngọc Phái, Phương Viên	8.000	1,00	1,1
3	Giá đất các xã: Bản Thi, Bằng Lăng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đồng Thắng, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Quảng Bạch, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Phong, Yên Thịnh, Yên Thượng	6.000	1,00	1,1

V. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá theo UBND ban hành	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024
	HUYỆN CHỢ ĐỒN			
1	Giá đất thị trấn Bằng Lũng	55.000	1,00	1,1
2	Giá đất các xã: Ngọc Phái, Phương Viên	45.000	1,00	1,1
3	Giá đất các xã: Bản Thi, Bằng Lăng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đồng Thắng, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Quảng Bạch, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Phong, Yên Thịnh, Yên Thượng	40.000	1,00	1,1

VI. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

STT	Tên đơn vị hành chính/Vị trí/Tuyến đường	Đơn giá UBND tỉnh ban hành	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024
	HUYỆN CHỢ ĐỒN			
I	Tuyến đi Ba Bể (đọc hai bên đường)			
1	Từ ngã ba Kiểm lâm, nhà ông Phạm Văn Dịu, nhà ông Lê Quang Thiết đến khách sạn Đức Mạnh	4.000	1,50	1,50
2	Từ khách sạn Đức Mạnh đến hết nhà ông Luân Sỹ Thi	3.360	1,50	1,50
3	Từ tiếp đất nhà ông Luân Sỹ Thi đến công tiêu cây xăng Tô 9	2.400	1,50	1,50
4	Từ cây xăng Tô 9 đến công tràn Tô 10	1.920	1,20	1,20
5	Từ sau công tràn Tô 10 đến hết đất thị trấn	1.760	1,20	1,20
II	Tuyến đi Bắc Kạn (đọc hai bên đường)			
1	Từ ngã ba Kiểm lâm tiếp nhà ông Lê Quang Thiết đến hết đất ông Nguyễn Quốc Tuấn (karaoke Đức Mạnh)	2.880	1,50	1,50
2	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn (karaoke Đức Mạnh) đến hết đỉnh đèo Kéo Càng (Trạm Cấp nước)	1.920	1,20	1,20
3	Từ đỉnh đèo Kéo Càng đến hết đất thị trấn	1.000	1,20	1,20
4	Từ Bru điện đến hết đất nhà ông Phan Ngọc Tuấn (ngã ba bệnh viện)	4.000	1,50	1,50
III	Tuyến đi Định Hóa			
1	Từ ngã ba Kiểm lâm, ranh giới nhà ông Phạm Văn Dịu đến hết nhà ông Hoàng Văn Lương	3.360	1,50	1,50
2	Từ tiếp đất nhà ông Hoàng Văn Lương đến hết đất ở nhà ông Nông Văn Nguyên	2.400	1,20	1,20
3	Từ tiếp đất nhà ông Nông Văn Nguyên đến hết đất thị trấn	1.120	1,20	1,20
IV	Các đường phụ (đọc hai bên đường)			
1	Từ đất nhà Dũng Cúc đến hết đường trục chính vào khu dân cư lương thực cũ	2.720	1,20	1,20
2	Các tuyến đường trong khu dân cư tự xây (Xưởng nông vụ và Khu lương thực cũ)	2.400	1,20	1,20
3	Từ nhà bà Thập Đoạt đến hết nhà ông Đỗ Đức Quảng	1.920	1,20	1,20
4	Từ tiếp đất nhà Hiền Cung đến mỏ nước	1.760	1,20	1,20
5	Từ đất nhà bà Lục Thị Toán đến hết đất nhà ông La Văn Siu	4.000	1,20	1,20
6	Từ đất nhà Hiền Cung đến hết đất nhà ông Bằng Văn So	2.400	1,50	1,50
7	Tiếp đất nhà ông Bằng Văn So đến hết đất nhà bà Đàm Thị Sơn	1.600	1,20	1,20
8	Tiếp đất bà Đàm Thị Sơn đến hết đất thị trấn	800	1,50	1,50
9	Từ hết đất Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Chợ Đồn đến đất Trường Mầm non thị trấn	1.920	1,20	1,20
10	Từ ngã ba Ban Quản lý dự án huyện đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Khâm, sau nhà ông Nguyễn Đức Thiêm	1.600	1,20	1,20
11	Từ tiếp giáp ngã ba Ban Quản lý dự án huyện đến hết đất nhà ông Lý Văn Hât	1.920	1,20	1,20
12	Đoạn đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn đến hết đất nhà ông Nông Quốc Thái	1.680	1,20	1,20
13	Từ ngã ba tiếp đất nhà ông Nông Quốc Thái đến Trường Hoàng Văn Thụ	1.120	1,20	1,20
14	Đường từ ngã ba Phòng Giáo dục đến nhà Tùng Vàng	1.920	1,20	1,20

15	Từ đất nhà Tùng Vàng đến cổng Trường Mầm non thị trấn	1.920	1,20	1,20
16	Đường phía sau chợ Bằng Lũng từ nhà ông Vũ Ngọc Khánh, Tổ 2A đến hết đất nhà ông Mạch Văn Dũng, Tổ 11A	3.600	1,30	1,30
17	Đường phía Nam chợ Bằng Lũng (Tổ 11B) từ nhà ông Nguyễn Tiên Vù đến hết đất nhà ông Bùi Văn Chúc	3.200	1,30	1,30
18	Các đường dân sinh có mặt đường lớn hơn hoặc bằng 02m	880	1,20	1,20
19	Các đường dân sinh có mặt đường nhỏ hơn 02m	560	1,10	1,10
20	Từ ngã ba Vật tư cách lộ giới ĐT254 20m đến Trường Dạy nghề và các tuyến nhánh trong khu dân cư Nông Cự	2.240	1,20	1,20
21	Từ ngã ba Kẹm Trinh đến hết đất nhà ông Phùng Văn Hường, thôn Bản Duồng II	1.120	1,20	1,20
22	Tiếp đất nhà ông Phùng Văn Hường đến hết đất thị trấn	560	1,10	1,10
V	Tuyến đường ĐT254 đoạn từ ngã ba thôn Nà Tùm, xã Ngọc Phái đến ngã ba thôn Bản Tân, thị trấn Bằng Lũng	800		1,0
VI	Khu dân cư tại Tổ 1, thị trấn Bằng Lũng thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị tại Tổ 1 và Tổ 2A, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (đợt 01)	3.000		1,0
VII	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	400	1,20	1,20

IX. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đơn vị hành chính/Vị trí/Tuyến đường	Đơn giá UBND tỉnh ban hành	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024
	HUYỆN CHỢ ĐỒN			
I	Trục đường Quốc lộ 3B (qua các xã Đồng Thắng, Phương Viên)			
1	Từ cổng chợ và trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đồng Thắng có khoảng cách 100m đi về hai phía	500	1,20	1,20
2	Ngã ba thôn Nà Tải xã Đồng Thắng có khoảng cách 100m đi về hai phía	465	1,20	1,20
3	Xung quanh chợ Phương Viên			
3.1	Từ nhà ông Nông Văn Khải đến ngã ba đường rẽ Bằng Phúc	550	1,20	1,20
3.2	Từ ngã ba đường rẽ Bằng Phúc đến nhà ông Phạm Văn Chức	450	1,20	1,20
3.3	Từ mẫu giáo thôn Nà Dao đến cổng tràn	450	1,20	1,20
4	Các vị trí khác của đường QL3B chưa nêu ở trên	200	1,20	1,20
II	Trục đường QL3C (qua các xã: Bình Trung, Nghĩa Tá, Lương Bằng, Bằng Lãng, Ngọc Phái, Quảng Bạch, Đồng Lạc, Nam Cường)			
1	Chợ Nam Cường: Từ đường lên Trạm Y tế xã Nam Cường đến hết đất nhà ông Ban Văn Thạch	690	1,50	1,50
2	Trung tâm các chợ xã, trụ sở Ủy ban nhân dân các xã có trục đường đi qua khoảng cách 100m đi về hai phía; từ đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Bình Trung đi về phía thị trấn Bằng Lũng 100m	480	1,20	1,20
3	Khu tái định cư Trường Trung học phổ thông Bình Trung	480	1,20	1,20
4	Trung tâm Ủy ban nhân dân các xã không có chợ có khoảng cách từ 100m đi về hai phía	350	1,20	1,20
5	Từ ranh giới hết đất nhà ông Trần Văn Sinh, Tổ 10 (Bằng Lũng), ranh giới đất Ngọc Phái đến khe Tát Ma	600	1,10	1,10
6	Khu tái định cư thôn Phiêng Liêng	250	1,20	1,20
7	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	300	1,20	1,20
III	Trục đường ĐT254B (đi qua các xã: Đồng Thắng, Đại Sảo, Yên Mỹ, Yên Phong, Bình Trung)			
1	Đoạn chợ Yên Phong			
1.1	Từ nhà ông Hà Sỹ Quỳnh đến hết nhà bà Triệu Thị Cách	450	1,50	1,50
1.2	Từ nhà ông Ma Văn Thị đến hết nhà ông Lý Văn Tân	375	1,50	1,50
2	Từ quán nhà ông Ma Văn Tùng đến nhà ông Nguyễn Văn Hoàng	300	1,10	1,10
3	Đường Yên Mỹ đi Mai Lạp (259B)			
3.1	Từ ngã ba Yên Mỹ đến đường rẽ sang Trường Phổ thông cơ sở xã Yên Mỹ	180	1,20	1,20
3.2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	130	1,10	1,10
4	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	195	1,10	1,10
IV	Trục đường QL3B (đi qua các xã Ngọc Phái, Yên Thượng, Yên Thịnh) và trục đường ĐT255B			
1	Từ đường rẽ Ba Bô đến đất vườn rừng nhà ông Nông	450	1,20	1,20

	Văn Trường (xã Ngọc Phái)			
2	Từ ngã ba Ba Bô (nhà ông Triệu Văn Trọng) đến Nhà Văn hóa thôn Bản Bậy, xã Yên Thượng	230	1,20	1,20
3	Từ Trạm Y tế xã Yên Thịnh đến đầu cầu treo Bản Cậu	350	1,50	1,50
4	Từ ngã ba cầu tràn đến hết đất Yên Thịnh (đường vào Mỏ chì kẽm Chợ Điền)	225	1,10	1,10
5	Đường ĐT255B qua thôn Nà Mềm, Nà Nham, xã Yên Thượng	150	1,10	1,10
6	Từ ngã ba Bản Đôn đến Trạm Y tế xã Yên Thịnh	250	1,20	1,20
7	Từ cầu treo Bản Cậu đến hết đất Yên Thịnh	200	1,10	1,10
8	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	250	1,10	1,10
9	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên (Yên Thượng)	200	1,10	1,10
V	Thị tứ Bản Thi			
1	Từ địa phận giáp đất Yên Thịnh đến ngậm tràn đường rẽ Kéo Nàng	200	1,10	1,10
2	Từ ngậm tràn đường rẽ Kéo Nàng đến chân dốc đá Thâm Tàu	250	1,10	1,10
VI	Các trục đường liên xã			
1	Đường liên xã từ Bản Bậy xã Yên Thượng đến hết đất xã Yên Thượng	150	1,10	1,10
	Đường Phương Viên - Bằng Phúc ĐT257B			
2.1	Từ ngã ba ĐT257 đi Bằng Phúc đến hết nhà ông Ma Văn Hòa	465	1,20	1,20
2.2	Từ dây nhà ông Phạm Văn Phung đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Ấn	375	1,10	1,10
2.3	Từ dây nhà ông Phạm Văn Phung đến hết đất nhà ông Vi Văn Hoàn	375	1,10	1,10
2.4	Trung tâm Ủy ban nhân dân xã Phương Viên có khoảng cách 100m về hai phía	315	1,20	1,20
2.5	Từ cổng Ủy ban nhân dân xã Bằng Phúc đến đập thủy điện	300	1,10	1,10
2.6	Từ cổng Ủy ban nhân dân xã Bằng Phúc đến đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Bằng Phúc	300	1,50	1,50
2.7	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	130	1,10	1,10
3	Đường Đồng Lạc - Xuân Lạc			
3.1	Từ trụ sở cũ đến trường cấp 2	130	1,20	1,20
3.2	Từ khu hộ Tiểu Văn Tham đến khu Nà Lộc	130	1,20	1,20
3.3	Từ trụ sở cũ đến khu hộ Hà Văn Lư	130	1,20	1,20
4	Đường Quảng Bạch - Tân Lập	130	1,10	1,10
5	Đường Bằng Lũng - Đại Sảo	130	1,10	1,10
6	Tuyến đường từ Ủy ban nhân dân xã Bằng Phúc đến đường rẽ vào nhà máy rượu xã Bằng Phúc	300		1,0
7	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên	105	1,10	1,10
VII	Các tuyến đường khác			
1	QL3C Bằng Lãng - Yên Phong	130	1,20	1,20
2	QL3C Bình Trung - Yên Phong	120	1,20	1,20
3	QL3C Nghĩa Tá - Bằng Lãng	130	1,20	1,20
4	QL3C Bằng Lãng - Khu C	130	1,10	1,10
5	QL3C Bằng Lãng lên Bản Tàn đoạn qua Bản Lắc	300	1,50	1,50
6	QL3C Bằng Lãng đi Bản Nhi sang xã Yên Phong	120	1,10	1,10
7	Từ ngã ba QL3C đến từ ngã ba đường đi Búc Duộng	300	1,20	1,20
8	Từ ngã ba thôn Tham Thầu đến chợ Pác Be	300	1,20	1,20

9	Đường từ ngã ba Búc Duộng đi xã Linh Phú, huyện Chiêm Hóa	130	1,10	1,10
VIII	Đất ở nông thôn còn lại	90	1,10	1,10